TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 246/2021/HC-PT
Ngày 17 tháng 11 năm 2021
V/v Khiếu kiện hành vi hành chính

.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huyền Cường;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn;

Ông Phùng Hải Hiệp.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Phạm Minh Tùng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:*** Ông Nguyễn Văn Tuyến, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 328/2020/TLPT-HC ngày 17 tháng 6 năm 2020 về "khiếu kiện hành vi hành chính" do Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2020/HCST ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 9194/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Lê Văn T, sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm A, xã K, huyện K, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Lê Văn H – Công ty L4, Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

2. Người bị kiện: *Ủy ban nhân dân huyện huyện K*, tỉnh Hà Nam và Chủ tịch *Ủy ban nhân dân huyện K*, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông *Nguyễn Hùng S* - Phó Chủ tịch *UBND huyện K*, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thành G - Phó Chủ tịch UBND xã K, huyện K, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai của người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và ý kiến trình bày của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm thì nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Ngày 15/4/1997, UBND xã K ký hợp đồng kinh tế với hộ ông Lê Văn T giao 9.360m^2 đất thuộc thửa 82+83+84 tờ bản đồ số 6 tại xứ Đ để làm trang trại – mô hình V.A.C, thời hạn sử dụng đất là 20 năm kể từ ngày 01/01/1997 đến ngày 30/12/2016. Ngày 10/01/2003, UBND xã K ký hợp đồng kinh tế với hộ ông Lê Văn T giao 2.736m^2 đất thuộc thửa 137 tờ số 10 bản đồ 2001 tại xứ Đ để làm trang trại – mô hình V.A.C, thời hạn sử dụng đất là 15 năm kể từ ngày 10/01/2003 đến hết tháng 12/2017. Tổng diện tích hai lần giao đất là 12.096m^2. Ngày 11/3/2010, UBND xã K lập biên bản thanh lý hợp đồng kinh tế giao thầu đất làm trang trại V.A.C và đồng thời lập biên bản giao diện tích đất trên cho ông T được quyền chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi vùng trũng và giao nộp sản phẩm hàng năm.

Năm 2015, thực hiện chủ trương của Nhà nước xây dựng công trình hạ tầng khu du lịch T. Trong đó thu hồi đất giải phóng mặt bằng xây dựng khu đón tiếp, nghỉ dưỡng với diện tích 1.133.640m^2 (đất UB: 452.003; đất tổ chức kinh tế: 130m^2; đất cá nhân: 615.037m^2; đất đã thu hồi năm 2002 là 66.470m^2). Toàn bộ diện tích đất của UBND xã giao cho ông Lê Văn T sử dụng đều nằm trong dự án phải thu hồi. Tại thời điểm thực hiện thu hồi đất phục vụ dự án, vị trí đất của ông Lê Văn T đang sản xuất có hiện trạng 12.396m^2, diện tích tăng hơn so với diện tích được giao là 300m^2. UBND huyện K đã thực hiện việc kiểm đếm và xây dựng phương án bồi thường đối với tài sản, công trình, vật kiến trúc trên đất, hộ ông T nhận xong tiền bồi thường. Tuy nhiên, ông không nhất trí việc UBND huyện K thu hồi đất nhưng không ban hành quyết định thu hồi, bồi thường về đất nên ông không bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư để thực hiện dự án. Sau nhiều lần tổ chức đối thoại, tuyên truyền, thuyết phục không thành, đến ngày 26/7/2018, UBND huyện K ban hành Quyết định 4171/QĐ-UBND về việc cưỡng chế giải tỏa tài sản, vật kiến trúc, cây cối hoa màu trên đất đối với hộ ông T. Ngày 13/8/2018, trước khi tổ chức cưỡng chế thì hộ ông T đã tự nguyện di chuyển vật dụng, tài sản trên đất.

Ngày 09/7/2019, ông Lê Văn T làm đơn khởi kiện với nội dung: Gia đình ông được UBND xã K giao đất làm kinh tế trang trại từ năm 1997 đến nay với diện tích là 12.396m^2 trong đó có diện tích 1.740m^2 không có ai tranh chấp nhưng khi Nhà nước thu hồi không được bồi thường về đất, nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hành vi thu hồi đất nhưng không bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông là trái quy định của pháp luật, buộc UBND huyện K bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất bị thu hồi nhưng không có người tranh chấp là: 1.740m^2 với đơn giá 165.000đồng/m^2 (Trong đó, bồi thường về đất: 50.000đồng/m^2; hỗ trợ đời sống: 15.000đồng/m^2; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp 100.000đồng/m^2), tương ứng số tiền là: 287.100.000 đồng; tuyên hành vi cưỡng chế thu hồi đất

nhưng không giao quyết định thu hồi đất; phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; quyết định cưỡng chế của Chủ tịch UBND huyện K, tỉnh Hà Nam là trái pháp luật; buộc Chủ tịch UBND huyện K, tỉnh Hà Nam giao các văn bản trên cho ông. Trong quá trình giải quyết vụ án ông thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện về diện tích đất yêu cầu bồi thường là 510m^2 với đơn giá 165.000đồng/m^2 tương ứng số tiền là: 84.150.000 đồng. Về các nội dung khác thì vẫn giữ nguyên như đơn khởi kiện ban đầu.

* Ý kiến trình bày của người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện K và Chủ tịch UBND huyện K khẳng định quá trình chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đảm bảo đúng quy định, trình tự, đảm bảo công bằng, dân chủ, công khai đúng pháp luật. Hiện trạng sử dụng đất của ông T là 12.396m^2, trong đó chứng minh nguồn gốc đất nông nghiệp của 26 hộ (gồm Lê Văn S1; Lê Văn L, Đỗ Văn L1, Phạm Thị T1, Lê Văn L2, Lê Văn D, Vũ Văn M, Phạm Văn H1, Đỗ Văn V, Phạm Thị L3, Lê Văn Đ, Trần Văn A, Bùi Văn B, Bùi Văn S2, Bùi Thị C, Vũ Thị K, Đỗ Văn N, Lê Văn V1, Đỗ Văn T2, Đỗ Văn P, Lê Văn T3, Bùi Văn T4, Lê Ngọc Á, Lê Văn T, Phạm Văn V2, Lê Văn T5) với diện tích là 11.832m^2. Diện tích đất còn lại 564m^2 cần chứng minh được nguồn gốc để được xây dựng phương án BT, HT. Nay, ông đề nghị được bồi thường hỗ trợ theo quy định với diện tích 510m^2 đất và giao cho ông quyết định thu hồi đất và phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ là không có cơ sở. Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh bác đơn khởi kiện của ông Lê Văn T.

* Ý kiến trình bày của UBND xã K:

Về nguồn gốc đất sử dụng: Theo hợp đồng thầu khoán ngày 15/4/1997 và 10/01/2003 giữa ông Lê Văn T với UBND xã K có tổng diện tích là 12.096 m^2 đất. Theo trích đo hiện trạng thửa đất thu hồi của hộ ông T sử dụng có tổng diện tích 12.396m^2. Theo hồ sơ địa chính và kê khai xác lập thì hộ ông Lê Văn T đang sử dụng đất tiêu chuẩn 115; 990 của 26 hộ tư nhân để làm trang trại có diện tích là 11.832m^2, diện tích còn lại bị thu hồi là 564m^2, đến nay hộ vẫn chưa chứng minh được nguồn gốc nên chưa xây dựng được phương án bồi thường, hỗ trợ. Nay ông T khởi kiện đối với UBND và Chủ tịch UBND huyện K đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T có đơn đề ngày 30/10/2019 xác định diện tích đất hiện trạng sử dụng của ông T đúng là 12.396m^2 và được xây dựng xong thành khu đón tiếp thuộc dự án Khu D nên không đề nghị thẩm định. Tòa án tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại để tạo điều kiện cho các bên đương sự thống nhất với nhau giải quyết vụ án nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau và đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số 05/2020/HC-ST ngày 12/5/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã căn cứ khoản 1 Điều 30; Điều 32; Điều 115; Điều 116; khoản 1 Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206, khoản 1 Điều 348

Luật tố tụng hành chính. Các Điều 62; 66; 67; 68; 69; 71; 74; 75 Luật đất đai năm 2013. Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định việc thi hành Luật đất đai. Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T đề nghị: Tuyên hành vi thu hồi đất nhưng không bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông là trái quy định của pháp luật; buộc UBND huyện K bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất bị thu hồi nhưng không có người tranh chấp là 564m^2 với đơn giá 165.000đồng/m^2 (Trong đó, bồi thường về đất: 50.000đồng/m^2; hỗ trợ đời sống: 15.000đồng/m^2; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp 100.000đồng/m^2), tương ứng số tiền là: 93.060.000 đồng; tuyên hành vi cưỡng chế thu hồi đất nhưng không giao quyết định thu hồi đất, phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; quyết định cưỡng chế của Chủ tịch UBND huyện K, tỉnh Hà Nam là trái pháp luật; buộc Chủ tịch UBND huyện K, tỉnh Hà Nam giao các văn bản trên cho ông.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng; án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/5/2020, người khởi kiện ông Lê Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị chấp nhận nội dung khởi kiện vì cho rằng ông được Ủy ban nhân dân xã giao đất sử dụng lâu dài do đó ông phải được nhận hỗ trợ bồi thường đối với diện tích 564m^2 đất.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: Ông T được Ủy ban xã giao đất. Việc giao đất trên cơ sở có phê duyệt dự án chuyển đổi mô hình của tỉnh Hà Nam, của huyện K đối với 60 hộ. Các hộ đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ Luật đất đai và Nghị định 43/NĐ-CP của Chính phủ.

Khi thu hồi đất không giao quyết định cưỡng chế, quyết định thu hồi đất là không đúng quy định.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tóm tắt nội dung vụ án.

Ông T không chứng minh được diện tích 564m^2 đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp nên chưa có cơ sở hỗ trợ bồi thường.

Về hành vi hành chính do diện tích đất thu hồi không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T, vì vậy cơ quan có thẩm quyền không ban hành quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là đúng quy định.

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, đề nghị y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu những tài liệu tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Lê Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Sau khi xem xét, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về tố tụng hành chính: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các quy định của Luật tố tụng hành chính trong quá trình giải quyết vụ án. Việc thực hiện các thủ tuc tố tụng, thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án:

Ông Lê Văn T khởi kiện đề nghị xác định hành vi thu hồi đất nhưng không bồi thường hỗ trợ cho gia đình ông là trái pháp luật; Việc cưỡng chế thu hồi đất nhưng không giao quyết định thu hồi, phương án chi tiết bồi thường, tái định cư, quyết định cưỡng chế là trái pháp luật. Sau khi xem xét, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1]. Đối với yêu cầu của ông T đề nghị tuyên hành vi của Ủy ban nhân dân huyện K thu hồi đất nhưng không bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông là trái pháp luật:

Theo tài liệu tại hồ sơ và lời trình bày của đương sự: Ngày 15/4/1997 và ngày 10/01/2003 Ủy ban nhân dân xã K và hộ ông T ký hợp đồng kinh tế, theo đó Ủy ban nhân dân xã giao 12.096m^2 đất thuộc thửa 82, 83, 84 tờ bản đồ 6 và thửa 137 tờ bản đồ số 10 năm 2001 tại xứ Đ để ông T làm trang trại theo mô hình V.A.C.

Đến ngày 11/3/2010 hai bên đã thanh lý hợp đồng kinh tế.

Như vậy, chỉ có cơ sở xác định việc gia đình ông T sử dụng đất là theo hợp đồng kinh tế, không phải quyết định giao đất.

Năm 2010, hai bên đã thanh lý hợp đồng, như vậy hợp đồng kinh tế đã chấm dứt.

Ngày 11/3/2010, Ủy ban nhân dân xã K giao đất cho ông T sản xuất và giao nộp sản lượng theo quy định.

Kể từ khi được giao đất vào năm 1997, ranh giới tứ cận liền kề không thay đổi. Việc có biến động về diện tích là do đo đạc thời điểm giao không chính xác, không có căn cứ xác định việc lấn chiếm của ai khác.

Ông T được Ủy ban nhân dân xã giao đất là không đúng thẩm quyền, Ủy ban nhân dân xã không có thẩm quyền giao quyền sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân. Việc giao đất ở đây là để canh tác và nộp sản lượng theo hình thức khoán,

do đó ông T không có đầy đủ các quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật đất đai và khoản 5 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh được quyền sử dụng hợp pháp của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật đất đai, do đó không được bồi thường về đất theo khoản 1 Điều 77 Luật đất đai mà chỉ được bồi thường tài sản trên đất là có căn cứ pháp luật.

[2.2]. Về yêu cầu tuyên hành vi cưỡng chế không giao quyết định thu hồi đất; phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, quyết định cưỡng chế là trái pháp luật. Sau khi xem xét, Hội đồng xét xử thấy:

Do diện tích bị thu hồi không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T theo quy định của Luật đất đai nên cơ quan nhà nước có thẩm quyền không ban hành quyết định thu hồi, phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho hộ ông T là đúng pháp luật. Mặt khác, gia đình ông T đã nhận tiền bồi thường tài sản trên đất nhưng không bàn giao, sau khi được vận động, giải thích nhưng ông T không bàn giao, do đó đến ngày 26/7/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K đã ra quyết định cưỡng chế và đã niêm yết quyết định. Ngày 13/8/2018, gia đình ông T đã tự nguyện thi hành di chuyển tài sản trước khi đọc quyết định cưỡng chế.

Việc ban hành quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 71 Luật đất đai.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3. Về án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Lê Văn T vì ông T là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 05/2020/HC-ST ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

2. Về án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Lê Văn T. Trả lại ông Lê Văn T 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0004896 ngày 29/5/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Huyền Cường